Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.23.84

Mã HS	8704.23.84
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 22:42:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87042384/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17128
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17128
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17128
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16438
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16367
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16367
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16367
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16367
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16367
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16367
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16423
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16423
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16423
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16423
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16423
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16424
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16424
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16424
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16424
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16424
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16424
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16425
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16384
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16381
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16381
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16381
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16381
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16381
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16381
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16421
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16421
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16421
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16421
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16421
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16421
VCFTA	2022	2022	0	VC!D16483
VCFTA	2023	2023	0	VC!E16483
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16483
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16483
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16483
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16457
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16457
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16457
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16457
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16457
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16457
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D16460
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E16460
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F16460
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G16460
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H16460
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16460
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D16478
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E16478
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F16478
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G16478
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H16478
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16478
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D16477
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E16477
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F16477
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G16477
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H16477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16477
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D16462
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E16462
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16462
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16462
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16462
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16462
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16462
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D16448
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E16448
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F16448
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G16448
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H16448
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I16448
RCEP B	2022	2022	0	B!D16448
RCEP B	2023	2023	0	B!E16448
RCEP B	2024	2024	0	B!F16448
RCEP B	2025	2025	0	B!G16448
RCEP B	2026	2026	0	B!H16448
RCEP B	2027	2027	0	B!I16448
RCEP C	2022	2022	0	C!D16448
RCEP C	2023	2023	0	C!E16448
RCEP C	2024	2024	0	C!F16448
RCEP C	2025	2025	0	C!G16448
RCEP C	2026	2026	0	C!H16448
RCEP C	2027	2027	0	C!I16448

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D16447
RCEP D	2023	2023	0	D!E16447
RCEP D	2024	2024	0	D!F16447
RCEP D	2025	2025	0	D!G16447
RCEP D	2026	2026	0	D!H16447
RCEP D	2027	2027	0	D!I16447
RCEP E	2022	2022	0	E!D16451
RCEP E	2023	2023	0	E!E16451
RCEP E	2024	2024	0	E!F16451
RCEP E	2025	2025	0	E!G16451
RCEP E	2026	2026	0	E!H16451
RCEP E	2027	2027	0	E!I16451
RCEP F	2022	2022	0	F!D16448
RCEP F	2023	2023	0	F!E16448
RCEP F	2024	2024	0	F!F16448
RCEP F	2025	2025	0	F!G16448
RCEP F	2026	2026	0	F!H16448
RCEP F	2027	2027	0	F!I16448
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15397
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15397
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15397
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15397

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.23 có 25 dòng thuế; dòng 8704.23.84 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị.	8704.23.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.19 Loại khác; 8704.23.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.23.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.23.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.23.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.23.84. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8704.23.84 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17128), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.